

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Điện thoại: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263522



VIETRANSTIMEX
WE WHEEL THE INDUSTRIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính tổng hợp	01-04
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	05-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263,590,910,746	249,452,365,304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7,636,439,143	24,272,223,071
111	1. Tiền		7,636,439,143	24,272,223,071
	- Tiền mặt tại quỹ		199,194,541	415,050,117
	- Tiền gửi ngân hàng		7,437,244,602	23,857,172,954
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135,357,041,561	164,940,943,447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	121,328,967,971	143,510,326,008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14,191,903,746	31,228,039,762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	29,759,062,598	27,326,152,881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29,922,892,754)	(37,123,575,204)
140	IV. Hàng tồn kho	10	103,020,178,537	52,782,675,720
141	1. Hàng tồn kho		108,655,058,290	52,925,714,910
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,634,879,753)	(143,039,190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17,577,251,505	7,456,523,066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	8,568,018,418	7,136,359,956
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9,009,233,087	320,163,110
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200,937,594,981	67,718,870,435
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,431,604,125	793,629,195
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2,431,604,125	793,629,195
220	II. Tài sản cố định		166,588,091,302	56,233,692,385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84,008,649,574	48,561,433,006
222	- Nguyên giá		529,747,952,867	485,758,800,740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(445,739,303,293)	(437,197,367,734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		74,831,333,747	-
225	- Nguyên giá		77,859,191,181	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,027,857,434)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	7,748,107,981	7,672,259,379
228	- Nguyên giá		9,682,432,783	9,498,251,533
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,934,324,802)	(1,825,992,154)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4,859,680,000	155,225,441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4,859,680,000	155,225,441
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		816,000,000	816,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816,000,000	816,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26,242,219,554	9,720,323,414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	26,242,219,554	7,930,743,068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1,789,580,346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		464,528,505,727	317,171,235,739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206,561,205,782	76,242,193,981
310	I. Nợ ngắn hạn		162,064,298,726	76,092,693,981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	65,952,277,879	14,250,730,703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	17,660,900,738	14,508,056,763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	3,544,799,612	7,093,968,180
314	4. Phải trả người lao động		6,360,041,637	4,648,643,419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	29,139,829,687	1,113,537,655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	24	5,632,687,198	2,903,985,783
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27	33,764,850,336	31,456,249,691
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	8,911,639	117,521,787
330	II. Nợ dài hạn		44,496,907,056	149,500,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	-	149,500,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27	44,496,907,056	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		257,967,299,945	240,929,041,758
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	257,967,299,945	240,929,041,758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213.00	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635.00	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,634,424,097.00	10,596,165,910
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>10,596,165,910</i>	<i>6,227,535,708</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>17,038,258,187</i>	<i>4,368,630,202</i>
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		464,528,505,727	317,171,235,739

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ NGOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THANH TRANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI QUANG LIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV 2021 Tổng hợp	QUÝ IV 2020 Tổng hợp	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm trước)	Mẫu số B 02 - DN Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	180,455,634,309	74,506,868,322	635,716,122,392	198,483,135,785	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35	180,455,634,309	74,506,868,322	635,716,122,392	198,483,135,785	
11	4. Giá vốn hàng bán	36	171,633,367,251	44,196,088,465	550,332,199,238	174,382,111,079	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,822,267,058	30,310,779,857	85,383,923,154	24,101,024,706	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	37	58,079,696	15,470,327	93,856,136	1,432,701,192	
22	7. Chi phí tài chính	38	1,411,626,048	171,675,843	5,068,454,821	1,036,341,481	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,363,456,009	129,468,238	4,881,128,459	768,801,818	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	39	6,337,225,620	-	11,618,294,803	-	
25	9. Chi phí bán hàng	40	15,076,764,413	25,959,084,452	44,641,544,271	54,490,768,451	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(13,945,269,327)	4,195,489,889	24,149,485,395	(29,993,384,034)	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	41	91,168,458	33,188,184,786	1,723,236,437	36,090,825,437	
31	12. Thu nhập khác	42	657,983,825	10,793,286,986	669,827,469	985,015,000	
32	13. Chi phí khác		(566,815,367)	22,394,897,800	1,053,408,968	35,105,810,437	
40	14. Lợi nhuận khác		(14,512,084,694)	26,590,387,689	25,202,894,363	5,112,426,403	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-206,467,199	3,395,741,434	6,375,055,830	2,533,376,547	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(14,305,617,495)	(1,970,706,147)	1,789,580,346	(1,789,580,346)	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14,305,617,495)	(1,970,706,147)	1,789,580,346	(1,789,580,346)	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(14,305,617,495)	25,165,352,402	17,038,258,187	4,368,630,202	
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	(682)	1,012	17,038,258,187	4,368,630,202	208
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	44	(682)	1,012	812	208	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Ngoan

PHAN THỊ NGOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Trang

NGUYỄN THỊ THANH TRANG

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



BUI QUANG LIEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

Quý IV Năm 2021

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25,202,894,363	5,112,426,403
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17,603,741,085	(2,422,541,746)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15,245,020,879	15,171,628,079
03	- Các khoản dự phòng		(1,708,841,887)	17,199,683,125
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52,121,666	24,905,115
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(938,482,809)	(35,692,123,006)
06	- Chi phí lãi vay		5,006,044,902	898,270,056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42,858,757,114	2,714,789,772
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35,155,374,476)	6,235,560,356
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62,351,724,259)	(36,189,577,551)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		127,366,627,116	(7,605,562,396)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14,503,053,883)	(7,157,163,287)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,815,364,402)	(805,817,637)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,953,391,214)	(1,876,409,563)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(116,095,000)	(925,573,250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48,330,380,997	(45,609,753,556)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35,396,789,438)	(20,431,683,271)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,447,080,000	27,372,212,970
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20,948,164,380
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38,482,809	1,527,257,257
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33,911,226,629)	29,415,951,336
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		159,307,782,014	76,816,795,331
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190,361,465,494)	(49,129,455,418)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31,053,683,480)	27,687,339,913
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16,634,529,112)	11,493,537,693
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24,272,223,071	12,782,672,575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,254,816)	(3,987,197)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7,636,439,143	24,272,223,071

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THỊ NGOAN

NGUYỄN THỊ THANH TRANG

BÙI QUANG LIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 200 (31 tháng 12 năm 2020: 185).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

c. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

18. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức: Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Tiền cho thuê: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

23. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	199,194,541	415,050,117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,437,244,602	23,857,172,954
	<u>7,636,439,143</u>	<u>24,272,223,071</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng		
- COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD	6,181,816,908	10,399,285,505
- Công ty TNHH Deugro Việt Nam	1,460,550,000	11,140,663,357
- CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	11,802,288,000	4,307,292,312
- Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần SCI E&C	2,482,519,619	259,945,559
- Công ty Cổ phần SCI E&C	6,749,451,428	-
- Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277
- COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)	-	6,783,954,470
- Công ty Cổ phần SCI E&C	6,749,451,428	-
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐTXDPT ĐÔNG Đ	4,000,000,000	6,759,000,000
- Công Ty Cổ Phần Cầu 12	5,893,380,000	5,893,380,000
- PENAVICO & CL (HONG KONG) CO., LIMITED	13,997,293,200	
- CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐỨC THUẬN VIỆT NAM	2,094,240,600	
- Các khách hàng khác	51,664,707,088	77,516,116,528
Phải thu từ các bên liên quan	<u>57,932,423</u>	<u>12,255,351,000</u>
Cộng	<u>121,328,967,971</u>	<u>143,510,326,008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	14,191,903,746	31,228,039,762
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường ANZEN	-	962,927,699
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP VẬN TÍN NGHĨA	3,000,000,000	3,000,000,000
- CÔNG TY CP KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN	-	5,564,493,000
- Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Trung Kiên	5,021,500,000	-
- CÔNG TY TNHH DV TM VẬN TẢI GND VIỆT NAM	-	3,965,721,507
- CÔNG TY CP NAM VIỆT SÀI GÒN	-	6,457,195,425
- CHI NHÁNH CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QUÊ HƯƠNG	1,433,200,000	-
- EPC Global shipping company limited	-	607,306,536
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP VẬN TÍN NGHĨA	3,000,000,000	-
- ENTRO SERVICE COMPANY LIMITED	-	325,654,401
- Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	415,395,112	254,728,543
- Công ty TNHH VT Xây dựng TM và DV Trúc Minh	-	200,000,000
- Các khoản trả trước khác	1,321,808,634	9,890,012,651
Trả trước cho các bên liên quan		
Cộng	14,191,903,746	31,228,039,762

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,622,451,975	-	9,496,144,900	-
Công cụ, dụng cụ	130,564,000	-	130,564,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87,842,442,315	(5,634,879,753)	43,239,406,010	(143,039,190)
Hàng hoá	59,600,000	-	59,600,000	-
Cộng	108,655,058,290	(5,634,879,753)	52,925,714,910	(143,039,190)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11,937,674,942		20,752,923,251	-
Ký cược, ký quỹ	10,160,504,620	-	857,140,000	-
Phải thu khác	7,660,883,036	-	5,716,089,630	-
	29,759,062,598	-	27,326,152,881	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2,431,604,125	-	793,629,195	-
Cộng	2,431,604,125	-	793,629,195	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,448,586,505	-
Chi phí mua bảo hiểm	296,704,264	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,855,867,314	-
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	3,908,909,091	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,057,951,244	7,136,359,956
	8,568,018,418	7,136,359,956
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,724,607,830	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	15,753,554,438	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,764,057,286	7,930,743,068
Cộng	26,242,219,554	7,930,743,068

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo văn phòng, bến bãi	4,019,640,000	-
Mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	155,225,441
Mua sắm thiết lập phần mềm quản lý	840,040,000	-
Cộng	4,859,680,000	155,225,441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	816,000,000	816,000,000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,977,881,104	14,878,985,066	(18,873,679,882)	983,186,288
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	238,814,800	(238,814,800)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,725,656,525	6,375,055,830	(5,689,573,031)	2,411,139,324
Thuế Thu nhập cá nhân	390,430,551	1,981,772,132	(2,221,728,683)	150,474,000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,335,438,165	(1,335,438,165)	-
	7,093,968,180	24,810,065,993	(28,359,234,561)	3,544,799,612

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28,710,259,331	36,075,370,851	418,547,666,962	2,425,503,596	485,758,800,740
Mua trong kỳ	-	12,476,604,506	34,821,942,859	257,500,000	47,556,047,365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,566,895,238)	-	(3,566,895,238)
Số dư cuối kỳ	28,710,259,331	48,551,975,357	449,802,714,583	2,683,003,596	529,747,952,867
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	418,905,357	31,869,260,417	365,399,996,677	1,108,423,596	398,796,586,047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19,580,116,784	32,949,530,060	383,046,631,039	1,621,089,851	437,197,367,734
Khấu hao trong kỳ	2,161,814,664	1,474,730,650	8,168,264,630	304,020,853	12,108,830,797
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,566,895,238)	-	(3,566,895,238)
Số dư cuối kỳ	21,741,931,448	34,424,260,710	387,648,000,431	1,925,110,704	445,739,303,293
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,130,142,547	3,125,840,791	35,501,035,923	804,413,745	48,561,433,006
Tại ngày cuối kỳ	6,968,327,883	14,127,714,647	62,154,714,152	757,892,892	84,008,649,574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7,552,136,460	1,946,115,073	-	9,498,251,533
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Tăng/ giảm khác	-	184,181,250	-	184,181,250
Số dư cuối kỳ	7,552,136,460	2,130,296,323	-	9,682,432,783
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	-	1,396,847,073	-	1,396,847,073
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,825,992,154	-	1,825,992,154
- Hao mòn trong kỳ	-	108,332,648	-	108,332,648
Số dư cuối kỳ	-	1,934,324,802	-	1,934,324,802
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7,552,136,460	120,122,919	-	7,672,259,379
Tại ngày cuối kỳ	7,552,136,460	195,971,521	-	7,748,107,981

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	17,660,900,738	14,508,056,763
- Công ty Cổ phần SCI E&C	-	12,834,376,900
- Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	14,919,463,681	-
- CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	-	920,502,500
- Phải trả đối tượng khác	2,741,437,057	753,177,363
Cộng	17,660,900,738	14,508,056,763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đông Hải 27-7	1,754,390,707	1,754,390,707	3,398,710,242	3,398,710,242
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	-	-	1,151,167,727	1,151,167,727
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT PHƯƠNG	297,300,000	297,300,000	107,800,000	107,800,000
- Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng và Thương Mại Vũ Phát	3,828,000,000	3,828,000,000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS TÂN THẾ GIỚI	4,898,556,000	4,898,556,000	-	-
CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ THẮNG LỢI	966,180,000	966,180,000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Vận tải Anh Khang	2,438,900,000	2,438,900,000	-	-
Công ty TNHH TM Và Giao Nhận Vận tải Khánh Ngọc	71,500,000	71,500,000	-	-
CÔNG TY TNHH Á THÁI VIỆT NAM	2,460,460,000	2,460,460,000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	47,512,369,097	47,512,369,097	9,593,052,734	9,593,052,734
Phải trả cho các bên liên quan	1,724,622,075	1,724,622,075		
Cộng	65,952,277,879	65,952,277,879	14,250,730,703	14,250,730,703

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước khác	29,139,829,687	1,113,537,655
Cộng	29,139,829,687	1,113,537,655
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	1,365,499,979	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	27,774,329,708	1,113,537,655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	38,866,189	113,605,365
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,200,000,000	650,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,393,821,009	2,140,380,418
Cộng	5,632,687,198	2,903,985,783
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	149,500,000
Cộng	-	149,500,000

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	31,456,249,691	31,456,249,691	156,778,714,958	154,470,114,313	33,764,850,336	33,764,850,336
Vay ngân hàng	27,456,249,691	27,456,249,691	78,278,714,958	71,970,114,313	33,764,850,336	33,764,850,336
Vay bên liên quan	4,000,000,000	4,000,000,000	78,500,000,000	82,500,000,000	-	-
	31,456,249,691	31,456,249,691	156,778,714,958	154,470,114,313	33,764,850,336	33,764,850,336

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01.01.2020)	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	6,227,535,708	236,560,411,556
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	4,368,630,202	4,368,630,202
Số dư cuối năm trước 31/12/2020	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	10,596,165,910	240,929,041,758
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	10,596,165,910	240,929,041,758
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	17,038,258,187	17,038,258,187
Số dư cuối kỳ này 31/12/2021	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	27,634,424,097	257,967,299,945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209,723,210,000	209,723,210,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	209,723,210,000	209,723,210,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	209,723,210,000	209,723,210,000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,972,321	20,972,321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	286,823,016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	635,716,122,392	198,196,312,769
Cộng	635,716,122,392	198,483,135,785

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	1,988,931,526
Giá vốn cung cấp dịch vụ	550,332,199,238	172,393,179,553
Tổng	550,332,199,238	174,382,111,079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40,734,091	212,517,521
Lãi bán các khoản đầu tư	-	970,739,730
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,752,965	201,534,166
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	45,369,080	47,909,775
Tổng	93,856,136	1,432,701,192

4. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,881,128,459	898,270,056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77,832,637	138,071,425
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	109,493,725	-
Tổng	5,068,454,821	1,036,341,481

5. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	10,815,027,912	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,869,200	-
Chi phí khác bằng tiền	774,397,691	-
Tổng	11,618,294,803	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915,194,755	10,895,862
Chi phí nhân công	21,278,090,372	20,771,170,993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,933,864,443	1,886,241,264
Thuế, phí, lệ phí	1,350,407,210	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5,448,712,860	17,056,643,935
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,152,051,822	12,843,576,120
Chi phí khác bằng tiền	563,222,809	1,922,240,277
Cộng	44,641,544,271	54,490,768,451

7. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,450,594,047	34,311,605,475
Tiền phạt thu được	26,000,000	1,686,871,564
Thu nhập khác	246,642,390	92,348,398
Cộng	1,723,236,437	36,090,825,437

8. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	0	0
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	(12,542,500)	-
Các khoản phạt	337,087,380	913,987,525
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	345,282,589	71,027,475
Tổng	669,827,469	985,015,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,103,625,635	7,897,610,972
Chi phí nhân công	59,637,906,906	41,056,961,954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,818,279,650	12,079,430,359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453,236,408,448	70,635,779,186
Chi phí khác bằng tiền	55,795,817,673	19,896,178,606
	606,592,038,312	151,565,961,077

10. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ		
			ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		
			VND	VND		
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	-	15,120,000		
		Sử dụng dịch vụ		176,870,000		
		Thuê xe	3,973,358,002	-		
		Cung cấp dịch vụ vận	791,854,545			
		Thanh lý tài sản	-	32,353,403,097		
CN CT TNHH MTV Sotrans Logistic tại HN	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6,756,000,000	124,639,676		
		Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ sửa chữa	-	31,818,182
Công ty CP Giao nhận Vận chuyển Indo Trần	Bên liên quan	Thanh lý tài sản		-	1,219,277,700	
		Cung cấp dịch vụ vận	35,000,000	-		
		Đi vay	29,000,000,000	-		
		Trả tiền vay	29,000,000,000	-		
		Lãi đi vay	168,077,397	-		
		Doanh thu bán hàng hóa		-		
		Công ty CP Giao nhận Vận chuyển Indo Trần	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	67,054,771	-
		Mua hàng hóa và dịch		31,482,727	-	
Công ty CP Kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Doanh thu bán TSCĐ	-	15,119,967,000		
		Thuê bảo vệ		13,000,000		
		Đi vay	49,500,000,000	7,400,000,000		
		Trả tiền vay	53,500,000,000	3,400,000,000		
		Lãi đi vay	1,470,236,439	79,226,164		
		Thuê văn phòng	1,029,917,892	273,000,000		
		CT CP Xây lắp Công Trình		Mua hàng hóa và dịch vụ	22,789,385,455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	38,452,423	34,235,974,013
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	19,480,000	
			57,932,423	34,235,974,013
Phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	1,724,622,075	395,822,200
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	-	300,300,000
Công ty Cổ phần Sotrans Hà		Thuê dịch vụ vận chuyển		-
			1,724,622,075	696,122,200
Phải trả khác				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	10,400,223	129,500,223
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	9,619,817	
		Lãi cho vay	244,008,493	-
			264,028,533	129,500,223
Chi phí phải trả ngắn hạn				
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS			1,250,000,000	
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo			115,499,979	
			1,365,499,979	

VII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty lập vào Quý III năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ NGOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH TRANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI QUANG LIÊN